

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 42

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0309532497 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 1 năm 2010, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 10 ngày 11 tháng 9 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là TCW do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 26 tháng 6 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan, đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cảng Tân Cảng – Cát Lái, Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Ngự	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Mọi	Thành viên
Ông Đoàn Phi	Thành viên
Ông Đỗ Thanh Trường	Thành viên
Ông Trần Quang Thảo	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng Ban
Bà Đỗ Phương Thảo	Thành viên
Bà Đặng Thùy Trang	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Thanh Trường	Giám đốc	
Ông Đoàn Phi	Phó Giám đốc	
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Giám đốc	tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2026
Ông Nguyễn Văn Hảo	Phó Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên	Kế toán trưởng	tái bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Thanh Trường.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Ngày 26 tháng 8 năm 2026

GIÁM ĐỐC


Đỗ Thanh Trường



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 14110707/70107974-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng ("Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 11 tháng 8 năm 2025. Ngoài ra, báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó tại ngày 2 tháng 3 năm 2026.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại – Thuyết minh số 31)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		566.931.176.811	489.396.786.595
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	49.648.531.388	89.777.139.251
1. Tiền	111		24.642.024.538	39.645.700.895
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.006.506.850	50.131.438.356
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		252.639.706.852	196.459.332.054
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	252.639.706.852	196.459.332.054
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		249.193.700.159	185.747.773.640
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	238.968.633.766	180.973.225.217
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.603.481.724	2.762.013.056
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	9.344.265.556	4.328.182.370
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	6	(722.680.887)	(2.315.647.003)
IV. Hàng tồn kho	140	10	8.838.549.248	7.340.014.631
1. Hàng tồn kho	141		8.838.549.248	7.340.014.631
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		6.610.689.164	10.072.527.019
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	6.610.689.164	8.599.810.335
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	1.472.716.684
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		180.411.604.152	178.865.712.706
I. Khoản phải thu dài hạn	210		15.000.000.000	15.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	9	15.000.000.000	15.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		103.893.118.846	114.679.070.703
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	95.166.310.004	103.470.296.845
Nguyên giá	222		572.295.282.715	569.343.398.715
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(477.128.972.711)	(465.873.101.870)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	8.726.808.842	11.208.773.858
Nguyên giá	228		38.883.399.285	37.191.667.335
Giá trị khấu hao lũy kế	229		(30.156.590.443)	(25.982.893.477)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		364.864.594	264.864.594
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		364.864.594	264.864.594
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		35.047.470.727	33.553.923.189
1. Đầu tư vào công ty con	261	14	28.100.000.000	28.100.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	262	14	7.200.000.000	7.200.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	14	(252.529.273)	(1.746.076.811)
V. Tài sản dài hạn khác	270		26.106.149.985	15.367.854.220
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	13.383.783.015	14.202.908.958
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	27.3	12.722.366.970	1.164.945.262
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		747.342.780.963	668.262.499.301

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại – Thuyết minh số 31)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		376.480.112.272	306.909.742.755
I. Nợ ngắn hạn	310		371.480.112.272	301.909.742.755
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	90.596.742.833	151.691.870.977
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		129.818.906	24.630.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	16	48.471.848.520	2.677.172.520
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	28.691.632.637	16.560.822.734
5. Phải trả người lao động	315		82.478.656.947	73.429.585.233
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	64.413.314.850	6.688.656.309
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	11.319.326.258	10.976.415.393
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20	45.378.771.321	39.860.589.589
II. Nợ dài hạn	330		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	338	28	5.000.000.000	5.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		370.862.668.691	361.352.756.546
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21.1	199.910.200.000	199.910.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		199.910.200.000	199.910.200.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	21.1	140.783.585.070	115.463.210.546
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21.1	30.168.883.621	45.979.346.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		30.168.883.621	45.979.346.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		747.342.780.963	668.262.499.301



Nguyễn Cẩm Trang
 Người lập



Nguyễn Thị Hồng Liên
 Kế toán trưởng



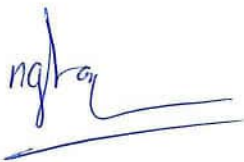
Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Đỗ Thanh Trường
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	10	22.1	582.662.675.904	454.517.339.687
2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	23	444.215.044.371	344.023.067.116
3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20		138.447.631.533	110.494.272.571
4. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22.2	12.622.354.929	9.768.885.324
5. Chi phí tài chính	23	24	(1.388.282.488)	1.011.072.209
6. Chi phí bán hàng	25	25	22.575.801.157	13.294.518.492
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	33.206.099.691	32.186.875.038
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)]	30		96.676.368.102	73.770.692.156
9. Thu nhập khác	31		203.140.787	161.421.607
10. Chi phí khác	32		59.127.279	168.259.393
11. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		144.013.508	(6.837.786)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		96.820.381.610	73.763.854.370
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27.1	30.140.941.181	23.933.346.956
14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	27.3	(11.557.421.708)	(9.736.723.361)
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		78.236.862.137	59.567.230.775



Nguyễn Cẩm Trang
Người lập



Nguyễn Thị Hồng Liên
Kế toán trưởng

Phê duyệt ngày 26 tháng 8 năm 2026





Đỗ Thanh Trường
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước (Phân loại lại – Thuyết minh số 31)</i>
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		96.820.381.610	73.763.854.370
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình	02	12, 13	15.429.567.807	13.588.214.742
- (Hoàn nhập các khoản dự phòng) dự phòng	03		(3.086.513.654)	1.065.195.584
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.046.330	9.220.267
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(12.543.863.358)	(9.330.476.541)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		96.620.618.735	79.096.008.422
- Tăng các khoản phải thu	09		(46.590.901.603)	(65.725.535.545)
- Tăng hàng tồn kho	10		(1.498.534.617)	(939.002.927)
- Tăng các khoản phải trả	11		7.006.842.629	11.055.856.602
- Giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.808.247.114	3.339.153.626
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(20.676.004.166)	(18.578.663.498)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	20	4.000.000	4.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	20	(17.233.422.260)	(22.279.632.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.440.845.832	(14.027.815.720)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(11.663.660.200)	(9.615.825.138)
2. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(218.900.000.000)	(162.000.000.000)
3. Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		164.300.000.000	149.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.878.420.066	7.726.401.203
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(60.385.240.134)	(14.389.423.935)

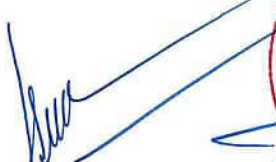
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Phân loại lại – Thuyết minh số 31)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát	36	21.4	(184.670.000)	(18.278.114.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(184.670.000)	(18.278.114.600)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(40.129.064.302)	(46.695.354.255)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	89.777.139.251	63.229.643.988
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		456.439	15.704.017
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	49.648.531.388	16.549.993.750

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026


Nguyễn Cẩm Trang
Người lập


Nguyễn Thị Hồng Liên
Kế toán trưởng




Đỗ Thanh Trường
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0309532497 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 1 năm 2010, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 10 ngày 11 tháng 9 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là TCW do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 26 tháng 6 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan, đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cảng Tân Cảng – Cát Lái, Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 455 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 455 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các công ty con và các công ty liên kết trình bày như dưới đây:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			Tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết
			%	%
Công ty con				
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa; cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa; dịch vụ đóng gói	57,5	57,5
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Thành phố Hồ Chí Minh	Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa	51	51
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	Thành phố Hồ Chí Minh	Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa	36	36
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	Thành phố Hồ Chí Minh	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	36	36

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đề ngày 26 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

3.1.1 *Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 31.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ ngắn hạn cuối kỳ với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u> <u>(% giá trị khoản phải thu)</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.8 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	2 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 10 năm

Tài sản cố định hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. Tài sản cố định vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.9 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 *Chi phí chờ phân bổ*

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí dịch vụ mua ngoài đã phát sinh phục vụ cho kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

3.13 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ).

Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.18 *Chi phí bán hàng*

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.19 *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp hàng hóa và dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ xếp dỡ, bốc xếp, chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	170.483.755	320.029.033
Tiền gửi không kỳ hạn	24.471.540.783	39.325.671.862
- Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh	19.175.104.041	21.602.241.404
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm	2.547.751.979	15.176.976.225
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Trung tâm Kinh doanh	2.428.307.008	2.536.324.857
- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	320.377.755	10.129.376
Các khoản tương đương tiền (*)	25.006.506.850	50.131.438.356
TỔNG CỘNG	49.648.531.388	89.777.139.251

(*) Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh với kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất 4,75%/năm.

Số cuối kỳ bao gồm lãi dự thu là 6.506.850 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 131.438.356 VND), tương ứng với số gốc tiền gửi là 25.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 50.000.000.000 VND).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	252.639.706.852	196.459.332.054
Trong đó:		
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Trung tâm Kinh doanh	156.455.057.536	123.022.540.820
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	75.720.539.726	73.436.791.234
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 7	20.464.109.590	-

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và hưởng lãi suất dao động từ 7,0% đến 8,2%/năm.

Số dư cuối kỳ bao gồm lãi dự thu là 3.739.706.852 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.159.332.054 VND), tương ứng với số gốc tiền gửi là 248.900.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 194.300.000.000 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu từ khách hàng	55.955.151.897	46.945.952.211
- Công ty TNHH Quanterm Logistics Vietnam	8.524.850.855	3.124.714.253
- Công ty TNHH Khải Minh Groups – Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.679.001.391	5.869.400.644
- Công ty Cổ phần ECU Worldwide Việt Nam	5.374.026.814	2.983.607.473
- Khác	36.377.272.837	34.968.229.841
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	183.013.481.869	134.027.273.006
TỔNG CỘNG	238.968.633.766	180.973.225.217
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(722.680.887)	(2.315.647.003)
GIÁ TRỊ THUẦN	238.245.952.879	178.657.578.214

7. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Lưu	441.997.000	-	441.997.000	-
Công ty TNHH Innopack Việt Nam (*)	-	-	1.565.679.417	-
Các khách hàng khó đòi khác	315.151.427	34.467.540	355.151.427	47.180.841
TỔNG CỘNG	757.148.427	34.467.540	2.362.827.844	47.180.841

Chi tiết tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	2.315.647.003	2.286.652.421
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	12.713.301	65.344.436
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(40.000.000)	-
Trừ: Xóa sổ	(1.565.679.417)	-
Số cuối kỳ	722.680.887	2.351.996.857

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 5 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án xóa sổ nợ phải thu khó đòi không có khả năng thu hồi đối với Công ty TNHH Innopack Việt Nam với số tiền là 1.565.679.417 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán	1.233.940.284	1.581.763.080
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công nghệ Bắc Âu	426.330.000	-
- Công ty Cổ phần Lữ hành Vietluxe	373.369.500	-
- Khác	434.240.784	1.581.763.080
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	369.541.440	1.180.249.976
TỔNG CỘNG	1.603.481.724	2.762.013.056

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	9.344.265.556	4.328.182.370
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	5.210.000.000	-
Các khoản chi hộ	2.773.492.391	2.954.897.202
Tạm ứng cho nhân viên	996.310.772	966.709.985
Kỳ quỹ, kỳ cược	205.000.000	245.000.000
Khác	159.462.393	161.575.183
Trong đó:		
Phải thu từ các bên khác	3.810.889.772	3.784.289.609
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	5.533.375.784	543.892.761
Dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000
Đặt cọc (*)	15.000.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	24.344.265.556	19.328.182.370

(*) Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền đặt cọc đi thuê liên quan đến các Hợp đồng thuê đất tại Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty TNHH Hiệp Lực theo Hợp đồng thuê đất.

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	7.863.784.171	7.205.123.931
Công cụ, dụng cụ	974.765.077	134.890.700
TỔNG CỘNG	8.838.549.248	7.340.014.631

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	6.610.689.164	8.599.810.335
Chi phí mua bảo hiểm	3.056.717.378	5.028.485.105
Chi phí sửa chữa	2.543.064.272	2.413.960.211
Công cụ, dụng cụ	802.884.961	994.265.833
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	208.022.553	163.099.186
Dài hạn	13.383.783.015	14.202.908.958
Chi phí sửa chữa	11.259.728.791	10.943.895.684
Công cụ, dụng cụ	1.214.552.555	1.932.931.530
Khác	909.501.669	1.326.081.744
TỔNG CỘNG	19.994.472.179	22.802.719.293

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

						VND
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu kỳ	171.403.054.122	196.108.096.916	122.063.044.260	8.605.802.577	71.163.400.840	569.343.398.715
Mua trong kỳ	-	-	-	47.600.000	2.904.284.000	2.951.884.000
Số cuối kỳ	171.403.054.122	196.108.096.916	122.063.044.260	8.653.402.577	74.067.684.840	572.295.282.715
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	48.872.682.845	160.841.127.549	107.132.604.526	2.178.587.052	52.502.020.077	371.527.022.049
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu kỳ	115.190.563.171	177.177.963.787	111.407.743.796	4.848.571.775	57.248.259.341	465.873.101.870
Khấu hao trong kỳ	4.141.804.839	3.031.880.424	1.200.194.828	786.489.127	2.095.501.623	11.255.870.841
Số cuối kỳ	119.332.368.010	180.209.844.211	112.607.938.624	5.635.060.902	59.343.760.964	477.128.972.711
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	56.212.490.951	18.930.133.129	10.655.300.464	3.757.230.802	13.915.141.499	103.470.296.845
Số cuối kỳ	52.070.686.112	15.898.252.705	9.455.105.636	3.018.341.675	14.723.923.876	95.166.310.004

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Chi tiết các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Nguyên giá	Nguyên giá
Kho hàng CFS 2 tầng 12.000 m ²	74.737.383.872	74.737.383.872
Kho hàng CFS 18.000 m ²	46.745.578.088	46.745.578.088
Kho hàng CFS mới số 1	34.521.469.040	34.521.469.040
Khác	416.290.851.715	413.338.967.715
TỔNG CỘNG	572.295.282.715	569.343.398.715

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND	
	Phần mềm	
Nguyên giá:		
Số đầu kỳ		37.191.667.335
Mua trong kỳ		1.691.731.950
Số cuối kỳ		38.883.399.285
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã hao mòn hết</i>		9.843.555.930
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu kỳ		25.982.893.477
Hao mòn trong kỳ		4.173.696.966
Số cuối kỳ		30.156.590.443
Giá trị còn lại:		
Số đầu kỳ		11.208.773.858
Số cuối kỳ		8.726.808.842

Chi tiết các TSCĐ vô hình đang hiện hữu:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Nguyên giá	Nguyên giá
Phần mềm đăng ký làm hàng trực tuyến eWMS	9.445.105.803	9.445.105.803
Phần mềm điều hành và quản lý kho CFS Cát Lái	3.456.236.800	3.456.236.800
Khác	25.982.056.682	24.290.324.732
TỔNG CỘNG	38.883.399.285	37.191.667.335

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Đầu tư vào công ty con	28.100.000.000	-	28.100.000.000	28.100.000.000	-	28.100.000.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái (i)	23.000.000.000	-	23.000.000.000	23.000.000.000	-	23.000.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực (ii)	5.100.000.000	-	5.100.000.000	5.100.000.000	-	5.100.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	7.200.000.000	(252.529.273)	6.947.470.727	7.200.000.000	(1.746.076.811)	5.453.923.189
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express (iii)	3.600.000.000	-	3.600.000.000	3.600.000.000	-	3.600.000.000
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng (iv)	3.600.000.000	(252.529.273)	3.347.470.727	3.600.000.000	(1.746.076.811)	1.853.923.189
TOTAL	35.300.000.000	(252.529.273)	35.047.470.727	35.300.000.000	(1.746.076.811)	33.553.923.189

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310151760 ngày 13 tháng 7 năm 2010 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái có vốn điều lệ là 40.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty sở hữu 2.300.000 cổ phần tương ứng 57,5% vốn điều lệ. Hoạt động chính là vận tải, kho bãi.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310959597 ngày 30 tháng 6 năm 2011 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực có vốn điều lệ là 10.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty sở hữu 510.000 cổ phần tương ứng 51% vốn điều lệ. Hoạt động chính là dịch vụ vận tải, dịch vụ đại lý hải quan, kho bãi và lưu trữ hàng hóa.
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316787129 ngày 2 tháng 4 năm 2021 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Tân Cảng Express có vốn điều lệ là 10.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty sở hữu 360.000 cổ phần tương ứng 36% vốn điều lệ. Hoạt động chính là dịch vụ kho hàng không kéo dài, lưu giữ hàng hóa, chuyển phát nhanh quốc tế.
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0318512521 ngày 14 tháng 6 năm 2024 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng có vốn điều lệ là 10.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty sở hữu 360.000 cổ phần tương ứng 36% vốn điều lệ. Hoạt động chính là dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	20.479.943.146	20.479.943.146	38.875.030.348	38.875.030.348
- Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng và Vận tải An Gia	4.705.172.353	4.705.172.353	2.460.141.973	2.460.141.973
- Công ty Cổ phần Hai Hai Mười Hai	2.902.370.115	2.902.370.115	11.001.538.867	11.001.538.867
- Công ty TNHH Smartlog Long Phú	2.154.655.524	2.154.655.524	1.586.625.830	1.586.625.830
- Các nhà cung cấp khác	10.717.745.154	10.717.745.154	23.826.723.678	23.826.723.678
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	70.116.799.687	70.116.799.687	112.816.840.629	112.816.840.629
TỔNG CỘNG	90.596.742.833	90.596.742.833	151.691.870.977	151.691.870.977

VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lợi nhuận thuộc năm tài chính		
2024 và các năm trước	2.492.502.520	2.677.172.520
2025 (Thuyết minh số 21)	45.979.346.000	-
TỔNG CỘNG	48.471.848.520	2.677.172.520

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.654.531.439	30.140.941.181	(20.676.004.166)	23.119.468.454
Thuế giá trị gia tăng	-	23.398.114.298	(18.797.997.680)	4.600.116.618
Thuế thu nhập cá nhân	2.906.291.295	6.390.682.555	(8.324.926.285)	972.047.565
Thuế khác	-	144.158.970	(144.158.970)	-
TỔNG CỘNG	16.560.822.734	60.073.897.004	(47.943.087.101)	28.691.632.637

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển	28.362.100.409	4.627.079.157
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	27.478.494.000	-
Chi phí hoa hồng	3.593.833.275	369.524.240
Khác	4.978.887.166	1.692.052.912
TỔNG CỘNG	64.413.314.850	6.688.656.309
Trong đó:		
Chi phí phải trả từ các bên khác	23.109.008.059	4.461.615.809
Chi phí phải trả từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	41.304.306.791	2.227.040.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại – Thuyết minh số 31)
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.316.406.728	2.185.754.635
Kinh phí công đoàn	2.206.560.198	1.655.617.121
Nhận ký quỹ, ký cược	1.254.127.854	1.308.001.633
Các khoản thu hộ	4.020.400	18.437.467
Khác	4.538.211.078	5.808.604.537
TỔNG CỘNG	11.319.326.258	10.976.415.393
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác từ các bên khác</i>	<i>10.781.879.701</i>	<i>10.605.249.926</i>
<i>Phải trả khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>537.446.557</i>	<i>371.165.467</i>

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	39.860.589.589	50.388.973.204
<i>Tăng:</i> Tăng trong kỳ	25.015.530.268	16.817.233.578
Nhận thưởng từ đơn vị cấp trên	4.000.000	4.000.000
<i>Giảm:</i> Sử dụng quỹ trong kỳ	(17.233.422.260)	(22.279.632.400)
Hoàn lại quỹ đã trích năm trước	(2.267.926.276)	(8.325.306.908)
Số cuối kỳ	45.378.771.321	36.605.267.474

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số đầu kỳ	199.910.200.000	84.334.234.140	43.980.244.000	328.224.678.140
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	59.567.230.775	59.567.230.775
Cổ tức công bố	-	-	(45.979.346.000)	(45.979.346.000)
Trích bổ sung quỹ từ lợi nhuận kỳ trước	-	6.326.204.908	1.999.102.000	8.325.306.908
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	11.820.005.264	(11.820.005.264)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(16.817.233.578)	(16.817.233.578)
Số cuối kỳ	199.910.200.000	102.480.444.312	30.929.991.933	333.320.636.245
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Số đầu kỳ	199.910.200.000	115.463.210.546	45.979.346.000	361.352.756.546
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	78.236.862.137	78.236.862.137
Cổ tức công bố (Thuyết minh 21.4) (*)	-	-	(45.979.346.000)	(45.979.346.000)
Trích bổ sung quỹ từ lợi nhuận kỳ trước (*)	-	2.267.926.276	(2.267.926.276)	-
Hoàn nhập các quỹ từ lợi nhuận kỳ trước (*)	-	-	2.267.926.276	2.267.926.276
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	23.052.448.248	(23.052.448.248)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(25.015.530.268)	(25.015.530.268)
Số cuối kỳ	199.910.200.000	140.783.585.070	30.168.883.621	370.862.668.691

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 5 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, phương án phân chia cổ tức năm 2025 và kế hoạch năm 2026 về việc trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ và số đầu kỳ		
	Giá trị cổ phần (VND)	Cổ phiếu phổ thông	% sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Tổng			
Công ty Tân Cảng Sài Gòn	117.970.500.000	11.797.050	59,01
Các cổ đông khác	81.939.700.000	8.193.970	40,99
TỔNG CỘNG	199.910.200.000	19.991.020	100,00

21.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.991.020	19.991.020
Cổ phiếu đã phát hành và thanh toán đủ	19.991.020	19.991.020
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.991.020</i>	<i>19.991.020</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	19.991.020	19.991.020
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.991.020</i>	<i>19.991.020</i>

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

21.4 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	199.910.200.000	199.910.200.000
Cổ tức công bố	45.979.346.000	45.979.346.000
<i>Cổ tức đã chi trả bằng tiền (*)</i>	<i>184.670.000</i>	<i>18.278.114.600</i>

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 5 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông cũng đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 23% trên mệnh giá cổ phần, tương ứng với số tiền là 45.979.346.000 VND.

(*) Đây là khoản chi trả cổ tức năm 2024 và các năm trước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	<u>582.662.675.904</u>	<u>454.517.339.687</u>
Trong đó:		
Doanh thu dịch vụ kho bãi và các dịch vụ đi kèm	518.055.049.345	420.809.786.896
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	58.323.269.604	26.672.635.865
Doanh thu khác	6.284.356.955	7.034.916.926
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	297.658.084.227	238.090.422.216
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)	285.004.591.677	216.426.917.471

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi tiền gửi	7.333.863.358	4.120.476.541
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.210.000.000	5.210.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	78.491.571	438.408.783
TỔNG CỘNG	<u>12.622.354.929</u>	<u>9.768.885.324</u>

23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	258.563.788.371	200.094.363.124
Chi phí nhân viên	139.872.346.211	108.875.460.261
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.575.350.387	17.661.027.889
Chi phí khấu hao	14.753.916.850	13.008.404.072
Chi phí khác	5.449.642.552	4.383.811.770
TỔNG CỘNG	<u>444.215.044.371</u>	<u>344.023.067.116</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty liên kết	105.265.050	11.221.061
	(1.493.547.538)	999.851.148
TỔNG CỘNG	<u>(1.388.282.488)</u>	<u>1.011.072.209</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bán hàng	22.575.801.157	13.294.518.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.658.157.472	8.654.926.271
Chi phí khác	6.917.643.685	4.639.592.221
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33.206.099.691	32.186.875.038
Chi phí nhân viên	5.139.159.665	7.483.260.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.935.799.197	2.195.988.022
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.808.065.991	1.726.563.061
Chi phí vật liệu quản lý	739.934.445	638.128.964
Chi phí khấu hao và hao mòn	675.650.957	579.810.670
Thuế, phí và lệ phí	86.821.260	25.757.405
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu khó đòi	(27.286.699)	65.344.436
Chi phí khác	20.847.954.875	19.472.022.006
TỔNG CỘNG	55.781.900.848	45.481.393.530

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	264.307.653.559	204.016.914.207
Chi phí nhân viên	145.011.505.876	116.358.720.735
Chi phí nguyên vật liệu	26.315.284.832	18.299.156.853
Chi phí khấu hao và hao mòn	15.429.567.807	13.588.214.742
(Thuyết minh số 12, 13)	48.932.933.145	37.241.454.109
Chi phí khác		
TỔNG CỘNG	499.996.945.219	389.504.460.646

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.140.941.181	23.933.346.956
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(11.557.421.708)	(9.736.723.361)
TỔNG CỘNG	18.583.519.473	14.196.623.595

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	96.820.381.610	73.763.854.370
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	19.364.076.322	14.752.770.874
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	250.211.761	489.024.585
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	21.472.727	-
Chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(10.241.337)	(3.171.864)
Thu nhập từ cổ tức được chia	(1.042.000.000)	(1.042.000.000)
Chi phí thuế TNDN	18.583.519.473	14.196.623.595

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận tính thuế của năm hiện tại. Lợi nhuận tính thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

			VND	
	<i>Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí trích trước	12.722.366.970	1.164.945.262	11.557.421.708	9.736.723.361
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	12.722.366.970	1.164.945.262		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ			11.557.421.708	9.736.723.361

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu trong kỳ với Công ty và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Mười lăm Tháng ba	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cải Mép	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân cảng Long Bình	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cải Mép	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	Công ty cùng tập đoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu trong kỳ với Công ty và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Thanh Phước	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kho bãi Tân Cảng Shipping	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	Công ty cùng tập đoàn

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
			<i>VND</i>
Công ty TNHH MTV Tổng	Cung cấp dịch vụ	254.068.228.607	206.686.145.504
Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Thuê cơ sở hạ tầng	27.478.494.000	24.919.020.000
	Chia cổ tức	27.133.215.000	27.133.215.000
	Sử dụng dịch vụ	8.740.840.558	5.935.553.062
	Chi hộ	716.144.800	308.237.409
	Ủng hộ quỹ từ thiện	598.378.896	606.390.237
	Khác	261.392.808	253.643.916
Công ty Cổ phần	Sử dụng dịch vụ	1.352.229.825	976.088.100
Vận tải Bộ Tân Cảng	Cung cấp dịch vụ	785.267.112	503.277.855
	Chi hộ	1.080.000	-
Công ty Cổ phần Đại lý	Sử dụng dịch vụ	1.535.738.259	1.777.695.920
Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Cung cấp dịch vụ	233.634.843	190.360.083
Công ty Cổ phần	Sử dụng dịch vụ	698.713.000	537.622.000
Tân Cảng - Phú Hữu	Cung cấp dịch vụ	46.252.129	69.721.426
Công ty Cổ phần Dịch vụ	Sử dụng dịch vụ	1.074.550.410	1.497.574.219
Container Tân Cảng	Cung cấp dịch vụ	20.076.893	19.199.815
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng- Cái Mép	Cung cấp dịch vụ	12.468.450.000	108.750.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	5.096.661.442	6.185.538.678
	Mua tài sản cố định	4.425.015.950	7.273.650.600
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	Sử dụng dịch vụ	270.037.037	250.729.555

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>VND</i>
			<i>Kỳ trước</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	81.250.000	72.738.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	Sử dụng dịch vụ	-	174.900.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Sử dụng dịch vụ	17.270.000	7.176.000
Công ty Cổ phần Mười lăm Tháng ba	Sử dụng dịch vụ	8.561.055.000	7.824.923.500
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Sử dụng dịch vụ	-	19.936.000
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	Sử dụng dịch vụ	706.907.408	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	Sử dụng dịch vụ	22.172.213.590	7.688.585.545
	Cung cấp dịch vụ	235.549.093	283.664.708
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Cung cấp dịch vụ	4.071.034.914	4.471.319.496
	Thu nhập cổ tức	1.530.000.000	1.530.000.000
	Sử dụng dịch vụ	202.372.000	2.017.097.581
	Chi hộ	-	95.234.800
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Sử dụng dịch vụ	50.380.950.683	39.100.236.998
	Cung cấp dịch vụ	9.367.080.106	2.971.416.084
	Thu nhập cổ tức	3.680.000.000	3.680.000.000
	Chi hộ	2.150.700	476.766.000
	Khác	15.565.809	10.252.000
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	Cung cấp dịch vụ	3.709.017.980	1.123.062.500
	Sử dụng dịch vụ	271.320.000	652.416.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Mua hàng hóa	13.308.538.705	6.699.678.547
	Sử dụng dịch vụ	5.327.403.450	6.689.258.406

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)			
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Cung cấp dịch vụ	158.917.511.139	116.879.904.914
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng- Cái Mép	Cung cấp dịch vụ	9.073.296.000	4.290.840.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Cung cấp dịch vụ	6.772.953.284	6.003.133.865
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Cung cấp dịch vụ	5.621.520.956	4.427.953.200
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	Cung cấp dịch vụ	1.998.216.947	1.867.153.250
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	Cung cấp dịch vụ	250.038.613	39.738.051
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Cung cấp dịch vụ	203.308.000	348.315.860
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Cung cấp dịch vụ	155.396.830	155.567.930
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	Cung cấp dịch vụ	17.260.100	10.528.270
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Cung cấp dịch vụ	3.980.000	4.137.666
		183.013.481.869	134.027.273.006
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 8)			
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Mua TSCĐ	369.541.440	1.180.249.976
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)			
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Cát Lái	Cổ tức được chia	3.680.000.000	-
	Chi hộ	2.150.700	348.998.784
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Cổ tức được chia	1.530.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Chi hộ	321.225.084	194.893.977
		5.533.375.784	543.892.761
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)			
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Sử dụng dịch vụ	28.681.163.424	60.214.199.736
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Sử dụng dịch vụ	21.313.323.447	25.580.227.121
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	Sử dụng dịch vụ	9.312.442.688	6.413.513.091

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	VND
			Số đầu kỳ
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15) (tiếp theo)			
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	4.678.267.019	12.640.880.995
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	4.580.912.225	4.126.022.427
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	761.154.800	531.081.457
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	248.430.884	231.674.378
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	Sử dụng dịch vụ	195.110.000	468.900.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	Sử dụng dịch vụ	149.493.600	351.893.160
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	Sử dụng dịch vụ	82.000.000	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Sử dụng dịch vụ	71.269.200	63.901.440
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	32.508.000	14.396.400
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	10.724.400	5.599.800
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	-	841.568.724
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Sử dụng dịch vụ	-	1.819.800
Công ty Cổ phần Mười lăm Tháng ba	Sử dụng dịch vụ	-	1.331.162.100
		70.116.799.687	112.816.840.629

Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 18)

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	27.478.494.000	-
	Sử dụng dịch vụ	3.495.974.475	481.121.200
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Sử dụng dịch vụ	6.630.370.509	817.862.569
Công ty Cổ phần Mười lăm Tháng ba	Sử dụng dịch vụ	1.558.610.000	234.265.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	Sử dụng dịch vụ	750.046.100	561.289.347

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 18) (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	647.658.275		-
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	234.484.574	30.446.926	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	228.972.525	79.512.458	
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	Sử dụng dịch vụ	127.943.000	15.238.000	
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	Sử dụng dịch vụ	73.333.333		-
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	38.700.000		-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Sử dụng dịch vụ	25.980.000	6.072.000	
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	10.560.000	1.233.000	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Sử dụng dịch vụ	3.180.000		-
		41.304.306.791	2.227.040.500	
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)				
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Thù lao HĐQT và BKS	48.000.000		-
	Khác	482.656.727	321.265.000	
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Cát Lái	Khác	6.789.830	18.437.467	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	Khác	-	31.463.000	
		537.446.557	371.165.467	
Phải trả dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực (*)	Nhận đặt cọc cho thuê	5.000.000.000	5.000.000.000	

(*) Đây là khoản nhận đặt cọc từ Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực để cho thuê một phần khu đất tại phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Tiền lương và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

		VND	
	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
<i>Hội đồng Quản trị</i>			
Ông Ngô Văn Ngự	Chủ tịch	630.573.028	580.330.281
Ông Đỗ Thanh Trường	Thành viên/ Giám đốc	591.681.311	576.587.990
Ông Đoàn Phi	Thành viên	454.061.392	488.230.938
Ông Trịnh Văn Mọi	Thành viên	30.000.000	100.312.500
Ông Trần Quang Thảo	Thành viên	30.000.000	111.039.087
<i>Ban Kiểm soát</i>			
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng ban	30.000.000	86.250.000
Bà Đỗ Phương Thảo	Thành viên	18.000.000	3.000.000
Bà Đặng Thùy Trang	Thành viên	18.000.000	3.000.000
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	-	43.125.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên	-	43.125.000
<i>Ban Giám đốc và người quản lý khác</i>			
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Giám đốc	433.067.993	443.808.438
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Giám đốc	355.734.149	317.416.310
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên	Kế toán trưởng	295.365.158	327.433.458
TỔNG CỘNG		2.886.483.031	3.123.659.002

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê

Công ty hiện đang thuê cơ sở hạ tầng và các hạng mục công trình ở địa phận và thuê quyền sử dụng đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả dự kiến trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đến 1 năm	34.008.891.300	6.219.426.000
Từ 1 đến 5 năm	17.103.421.500	20.524.105.800
TỔNG CỘNG	51.112.312.800	26.743.531.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê quyền sử dụng đất tại phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh để kinh doanh kho bãi container theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải thu dự kiến trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đến 1 năm	7.755.714.540	7.386.394.800
Từ 1 đến 5 năm	20.312.585.700	24.375.102.840
TỔNG CỘNG	28.068.300.240	31.761.497.640

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	15.218,3	409.701,54
Nợ khó đòi đã xử lý	1.565.679.417	-

31. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (*Thuyết minh số 3.1*) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Số đầu kỳ Trình bày lại (được trình bày lại)
--	---	---

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	131.438.356	50.131.438.356
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	194.300.000.000	2.159.332.054	196.459.332.054
Phải thu ngắn hạn khác	6.618.952.780	(2.290.770.410)	4.328.182.370
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	2.677.172.520	2.677.172.520
Phải trả ngắn hạn khác	13.653.587.913	(2.677.172.520)	10.976.415.393

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tăng các khoản phải thu Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	(65.586.371.161)	(139.164.384)	(65.725.535.545)
	63.090.479.604	139.164.384	63.229.643.988

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Phê duyệt ngày 26 tháng 8 năm 2026



Nguyễn Cẩm Trang
Người lập

Nguyễn Thị Hồng Liên
Kế toán trưởng

Đỗ Thanh Trường
Giám đốc

ANH *

C.P * HN.